

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/DS-ST

Ngày: 30/6/2022

V/v: “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hà Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 465/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2021, về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 561/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Xuân Đ, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Số 10/8, tổ 8, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Số 294B/3, ấp T, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bà Trần Ngọc Lệ Q, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D xin vắng mặt; ông S, bà Q vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền ông D trình bày:

Ông Nguyễn Thành D và vợ là bà Bùi Xuân Đ có mối quan hệ làm ăn với ông Phạm Văn S và bà Trần Ngọc Lệ Q. Ông S, bà Q nhiều lần vay bà Đ số tiền như sau:

Lần 1: Vào ngày 28/12/2018, ông S, bà Q vay bà Đ số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, vợ chồng bà Q có viết giấy nhận nợ giao cho bà Đ. Khoản vay này vợ chồng ông S, bà Q đã trả cho bà Đ 30.000.000 đồng tiền lãi.

Lần 2: Ngày 30/6/2020 ông S, bà Q vay bà Đ số tiền 100.000.000 đồng cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản tiền vào tài khoản ông S tại Ngân hàng Bản Việt.

Lần 3: Ngày 01/7/2020, ông S, bà Q vay bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, số tiền này bà Đ đã giao tiền mặt cho ông S.

Lần 4: Ngày 14/7/2020, ông Phạm Văn S mượn bà Đ số tiền 50.000.000 đồng cam kết 7 ngày trả, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản số tiền này cho ông S.

Đến thời hạn trả nợ, ông S bà Q vẫn chưa thanh toán hết cho bà Đ toàn bộ số tiền nợ vay trên. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu ông S, bà Q phải thanh toán cho bà 750.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh như sau:

Đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 28/12/2018 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $500.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 42 \text{ tháng} = 315.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 285.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 24 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 34.500.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 14/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $50.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 17.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là 1.122.750.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*)

Đồng thời bà Đ yêu cầu ông S, bà Q phải thanh toán cho bà Đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc là 750.000.000 đồng

Tại bản tự khai ngày 28/6/2021 bị đơn bà Trần Ngọc Lệ Q trình bày:

Bà Đ và chồng là Phạm Văn S có mối quan hệ làm ăn với bà Đ, có vay bà Đ nhiều lần với số tiền như sau :

Lần 1: Vào ngày 28/12/2018 bà Đ có cho bà và chồng là Phạm Văn S vay 500.000.000, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, vợ chồng bà có viết giấy nhận nợ giao cho bà Đ. Khoản vay này vợ chồng bà đã trả cho bà Đ 30.000.000 đồng tiền lãi.

Lần 2: Ngày 30/6/2020 chồng bà là ông Phạm Văn S mượn bà Đ số tiền 100.000.000 đồng cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản tiền vào tài khoản ông S tại Ngân hàng Bản Việt.

Lần 3: Ngày 01/7/2020, chồng bà là ông Phạm Văn S mượn bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng, số tiền này bà Đ đã giao tiền mặt cho ông S.

Lần 4: Ngày 14/7/2020, chồng bà là ông Phạm Văn S mượn bà Đ số tiền 50.000.000 đồng cam kết 7 ngày trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản số tiền này cho ông S.

Đối với các yêu cầu của bà Đ, bà đồng ý.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý và giấy triệu tập, thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho ông Phạm Văn S đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên toà nhưng ông S vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Tại bản tự khai ngày 07/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành D trình bày:

Ông là chồng của và Bùi Xuân Đ, trong quá trình làm ăn với bà Đ, ông S bà Q có vay bà Đ số tiền như sau:

Lần 1: Vào ngày 28/12/2018, ông S, bà Quyền vay bà Đ số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, vợ chồng bà Q có viết giấy nhận nợ giao cho bà Đ. Khoản vay này vợ chồng ông S, bà Q đã trả cho bà Đ 30.000.000 đồng tiền lãi.

Lần 2: Ngày 30/6/2020 ông S, bà Q vay bà Đ số tiền 100.000.000 đồng cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản tiền vào tài khoản ông S tại Ngân hàng Bản Việt.

Lần 3: Ngày 01/7/2020, ông S, bà Q vay bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, cam kết 02 tháng hoàn trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng, số tiền này bà Đ đã giao tiền mặt cho ông S.

Lần 4: Ngày 14/7/2020, chồng tôi là ông Phạm Văn S mượn bà Đ số tiền 50.000.000 đồng cam kết 7 ngày trả, lãi suất thoả thuận là 1,5%/tháng. Bà Đ đã chuyển khoản số tiền này cho ông S.

Đến thời hạn trả nợ, ông S bà Q vẫn chưa thanh toán hết cho bà Đ toàn bộ số tiền nợ vay trên. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu ông S, bà Q phải thanh toán cho bà 750.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh:

Đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 28/12/2018 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $500.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 42 \text{ tháng} = 315.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 285.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 24 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 34.500.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 14/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $50.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 17.250.000 \text{ đồng}$.

Tính đến thời điểm xét xử 30/6/2022, với số tiền nợ tổng cộng là 1.122.750.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*)

Đồng thời bà Đ yêu cầu ông S, bà Q phải thanh toán cho bà Đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc là 750.000.000 đồng

Ông đồng ý.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Văn S vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Xuân Đ, buộc ông Phạm Văn S, bà Trần Ngọc Lệ Q phải thanh toán cho bà Đ số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 1.122.750.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), đồng thời buộc ông S, bà Q phải thanh toán cho bà Đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc là 750.000.000 đồng

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Bùi Xuân Đ, ông Nguyễn Thành D có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật, nhưng ông S, bà Q vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Bùi Xuân Đ khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn S, bà Trần Ngọc Lệ Q đang cư trú tại số 294B/3, ấp Tam Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai trả lại số tiền đã vay theo Hợp đồng vay các bên đã ký nên căn cứ Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Xuân Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Qua đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Đ, ông D cùng các chứng cứ khác thể hiện tại hồ sơ như: giấy nhận nợ ngày 28/12/2018, chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng ngày 23/3/2021, chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng ngày 23/3/2021, sự thừa nhận nợ về số tiền nợ vay của bị đơn bà Trần Ngọc Lệ Q tại bản tự khai ngày

28/6/2021, nhận thấy có đủ căn cứ xác định bà Trần Ngọc Lệ Q, ông Phạm Văn S có vay của bà Bùi Xuân Đ 750.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cụ thể như sau:

Đối với khoản nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 28/12/2018 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $500.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 42 \text{ tháng} = 315.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 285.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 30/6/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 24 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $100.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 34.500.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản nợ gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ ngày 14/7/2020 đến ngày 30/6/2022 với lãi suất 1,5%/tháng là $50.000.000 \text{ đ} \times 1,5\% \times 23 \text{ tháng} = 17.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi là 372.750.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã niêm yết các chứng cứ khởi kiện cho ông Phạm Văn S biết nhưng ông S không có ý kiến phản hồi, cố tình vắng mặt nên xem như đã từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và mặc nhiên thừa nhận nợ.

Từ sự nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Phạm Văn S, bà Trần Ngọc Lệ Q phải thanh toán cho bà Bùi Xuân Đ tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh trên nợ gốc tính đến thời điểm xét xử ngày 30/6/2022 là 1.122.750.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

Đồng thời buộc ông S, bà Q phải thanh toán cho bà Đ tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc là 750.000.000 đồng.

[4] Về án phí DSST:

Bà Trần Ngọc Lệ Q và ông Phạm Văn S phải chịu 45.682.500 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm tám hai ngàn năm trăm đồng*).

Hoàn trả cho bà Bùi Xuân Đ số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 21.932.000 đồng theo biên lai thu số 0001450 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[5] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 203, Điều 207, Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Xuân Đ.

1. Buộc ông Phạm Văn S, bà Trần Ngọc Lệ Q phải thanh toán cho bà Bùi Xuân Đ số tiền còn thiếu là 1.122.750.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Trong đó nợ gốc 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*) và nợ lãi 372.750.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Phạm Văn S, bà Trần Ngọc Lệ Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Bà Trần Ngọc Lệ Q và ông Phạm Văn S phải chịu 45.682.500 đồng (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm tám hai ngàn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Bùi Xuân Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.932.000 đồng (*Hai mươi một triệu chín trăm ba hai ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001450 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Hà Vân